

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng xây dựng cầu

Ngành : Xây dựng cầu đường

Năm học : 2009 - 2010

ĐVHT : 5

Hệ DT : Cao đẳng

Học Phần : Toán ứng dụng1

Học Kỳ : 1

Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3371010005	Nguyễn Văn	An	10/05/1991	4	3					3.50	1.05	3.00	2.10	3	
2	3371010030	Mạc	Ca	02/03/1991	2	6					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
3	3371010035	Nguyễn Quang	Cảnh	01/07/1991	3	7					5.00	1.50	6.00	4.20	6	Học lại
4	3371010050	Lê Tấn	Có	28/03/1984	4	7					5.50	1.65	6.00	4.20	6	
5	3271010080	Nguyễn Tiến	Dũng	02/10/1989	4	6					5.00	1.50	6.00	4.20	6	
6	3371010074	Lê Hồng	Duy	10/04/1991	3	7					5.00	1.50	4.00	2.80	4	Học lại
7	3271010094	Lê Cảnh	Dương	06/09/1989	4						4.00	1.20	4.00	2.80	4	Học lại
8	3371010082	Trần Quốc	Dương	10/03/1987	4	5					4.50	1.35	4.00	2.80	4	
9	3371010108	Điệp Minh	Định	02/06/1991	4	4					4.00	1.20	4.00	2.80	4	
10	3371010117	Nguyễn Xuân	Đức	20/10/1990	5	6					5.50	1.65	7.00	4.90	7	
11	3371010119	Võ Anh	Đức	15/05/1991	4	4					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
12	3371010135	Đinh Văn	Hải	08/01/1991	3	7					5.00	1.50	5.00	3.50	5	
13	3371010140	Nguyễn Văn	Hải	26/03/1991	5	4					4.50	1.35	6.00	4.20	6	
14	3371010159	Nguyễn Thế	Hiển	26/11/1991	6	7					6.50	1.95	3.00	2.10	4	Học lại
15	3371010192	Võ Hoàng	Hợp	02/06/1991	2	5					3.50	1.05	4.00	2.80	4	
16	3371010199	Hồ Văn	Hướng	28/03/1991	5	6					5.50	1.65	6.00	4.20	6	
17	3371010221	Nguyễn Đức	Lai	30/04/1991	4	6					5.00	1.50	4.00	2.80	4	
18	3371010223	Phan Tùng	Lâm	02/02/1991	7						7.00	2.10	4.00	2.80	5	Học lại
19	3371010257	Trần Quốc	Lực	20/08/1990	4	6					5.00	1.50	6.00	4.20	6	
20	3371010338	Trần Việt	Phương	12/11/1991	2	4					3.00	0.90	3.00	2.10	3	
21	3371010340	Đặng Hữu	Phước	08/10/1991	5	5					5.00	1.50	6.00	4.20	6	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3371010360	Nguyễn Bảo	Quốc	10/08/1991	3	5					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
23	3371010362	Võ Như	Quốc	10/01/1991	3	6					4.50	1.35	6.00	4.20	6	
24	3371010370	Ngô Thị Xuân	Sang	31/07/1991	4	5					4.50	1.35	1.00	0.70	2	
25	3371010378	Lâm Thành	Sơn	26/10/1991	3	6					4.50	1.35	4.00	2.80	4	
26	3371010389	Bành Trọng	Sỹ	27/10/1991	5	5					5.00	1.50	5.00	3.50	5	
27	3371010407	Trần Văn	Tây	15/02/1990	4	4					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
28	3271010461	Lê Xuân	Tài	10/10/1988	4	4					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
29	3371010413	Bùi Nhật	Thanh	27/03/1991	4	3					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
30	3371010415	Lê Tấn	Thanh	06/12/1991	6	9					7.50	2.25	6.00	4.20	6	
31	3371010426	Nguyễn Đức	Thắng	24/10/1991	5	7					6.00	1.80	4.00	2.80	5	
32	3371010433	Đoàn Đức	Thành	10/06/1991	4	3					3.50	1.05	6.00	4.20	5	
33	3371010459	Võ Phúc	Thông	20/02/1991	4	6					5.00	1.50	7.00	4.90	6	
34	3371010461	Phan Quốc	Thuần	08/03/1991	4	4					4.00	1.20	7.00	4.90	6	
35	3371010463	Lê Văn	Thuận	12/07/1991	3	4					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
36	3371010480	Phạm Minh	Tiến	10/12/1991	5	3					4.00	1.20	6.00	4.20	5	
37	3371010497	Nguyễn Trung	Tín	02/01/1991	4	3					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
38	3371010565	Nguyễn Quang	Úc	17/01/1991	7	7					7.00	2.10	6.00	4.20	6	
39	3371010572	Hoàng Trọng	Việt	06/04/1991	4	3					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
40	3371010585	Trần Văn	Vinh	02/03/1990	5	6					5.50	1.65	6.00	4.20	6	
41	3371010592	Nguyễn Tuấn	Vũ	10/06/1991	4	6					5.00	1.50	5.00	3.50	5	

Tổng: 41.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	0	0.0
Khá	1	2.4

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	13	31.7
Trung bình	16	39.0
Không đạt	11	26.8
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa